

TAISEI[®]

COPPER TUBE

CATALOGUE

Website <http://taisei.vn>

THƯ NGỎ

OPEN LETTER

Taisei group được thành lập vào năm 2015 tại Việt Nam, là nhà phân phối hệ thống ống đồng, gas lạnh, vật liệu cách nhiệt, vật liệu cách âm, vật liệu giảm tiếng ồn cao cấp. Tiên phong trong cung cấp giải pháp ống dẫn khí mới, tiết kiệm năng lượng xây dựng, ứng dụng sản phẩm kỹ thuật cao vào công nghiệp nhiệt lạnh, âm học và lạnh ô tô. Sản phẩm của chúng tôi đã đạt được hơn 100 chứng nhận trong và ngoài nước như Greenguard, FM Approve, UL, ISO 9001, KS, CQC, CE, BS...

Taisei group was established in 2015 in Vietnam, is a distributor of high quality copper tube, refrigerants, insulation, soundproofing and noise reduction materials systems. Pioneering in providing new gas pipeline solutions, saving construction energy, applying high-tech products to the automotive, acoustics, and refrigeration industry. Our products have achieved more than 100 domestic and international certifications such as Greenguard, FM Approve, UL, ISO 9001, KS, CQC, CE, BS ...

Trước xu hướng phát triển của ngành công nghiệp số hóa, mạng và trí tuệ, Taisei group đã xây dựng một hệ sinh thái kiến trúc toàn diện với các đặc điểm của nền tảng đám mây xoay quanh nhu cầu của người dùng. Tạo thành một vòng khép kín hoàn chỉnh về bán hàng, quảng bá, cài đặt và hỗ trợ kỹ thuật. Taisei group xây dựng một thể hệ công nghệ thông tin và truyền thông mới để hội nhập theo chiều sâu của nền kinh tế công nghiệp lạnh tạo ra giá trị lâu dài về tiết kiệm và an toàn năng lượng. Taisei group là thương hiệu được các chủ đầu tư, các đối tác thiết kế và các công ty lắp đặt đánh giá cao.

Facing the evolving trend of digital, networking and intelligence industries, Taisei group has built a comprehensive architectural ecosystem with cloud platform features around the needs of its users. Form a complete closed circle of sales, promotion, installation and technical support. Taisei group built a new generation of information and communication technology for deep integration of the refrigeration industry economy creating long-term value in energy saving and safety. Taisei group is a brand that is highly appreciated by investors, design partners and installation companies.

Chúng tôi luôn khẳng định phục vụ với **“năm tiêu chí”** đến với trái tim khách hàng:

*We always commit on serving with “**five criteria**” to the hearts of customers:*

Trung thành: Tất cả vì khách hàng.

Loyalty: All for customers.

An tâm: minh bạch trong toàn bộ quy trình, chuyên nghiệp trên mọi phương diện.

Peace of mind: transparent in the entire process, professional in all aspects.

Chuyên nghiệp: đơn giản và nhanh hơn.

Professional: simpler and faster.

Minh bạch: hàng chính hãng với giá hợp lý.

Transparency: genuine products at reasonable prices.

Tình yêu: doanh nghiệp hạnh phúc, xã hội biết ơn.

Love: happy business, grateful society.

Director
DAVID THANH

SẢN PHẨM ỐNG ĐỒNG Taisei

TAISEI COPPER PRODUCTS

ỐNG ĐỒNG BÀNH Taisei

TAISEI level wound coil (TSLWC)

Ống đồng bành Taisei LWC (TSLC) được sử dụng cho các công trình lớn, chiều dài từ 300m đến 1.500m mỗi cuộn, giảm thiểu lãng phí vật liệu trong quá trình thi công, tiết kiệm chi phí vượt trội.

Taisei LWC (TSLC) is used for large projects, the length from 300m to 1.500 each coil, minimizing the material wastage during contruction, save cost remarkably.



LWC

ỐNG ĐỒNG CUỘN Taisei

TAISEI pancake coil (TSPC)

Ống đồng công nghiệp Taisei class 0 (TSC0) là dòng sản phẩm cao cấp, được sản xuất riêng cho các hệ thống điều hòa công nghiệp, phù hợp với môi chất lạnh (gas lạnh) R410A và R32 với áp suất làm việc cao. Ống đồng Taisei class 0 đạt tiêu chuẩn cao cấp về ống đồng ngành lạnh của Mỹ: ASTM B280 và Nhật: JIS H3300.

Taisei Class 0 (TSC0) industrial copper tube is the high quality product line, manufactured for industrial air-conditioning system, suitable for refrigerant R410A and R32 with the high working pressure. Taisei class 0 copper tube (TSC0) meets the American high standard: ASTM B280 and Japan: JIS H3300

Ống đồng điều hòa Taisei class 1 (TSC1) là dòng sản phẩm được sử dụng trong các hệ thống làm mát dân dụng.

Taisei Class 1 (TSC1) air conditioning copper tube is the product line used in civil cooling systems.

Ống đồng cuộn Taisei PC với chiều dài tiêu chuẩn từ 15m đến 50m mỗi cuộn thuận tiện cho việc vận chuyển và xếp dỡ.

TAISEI PC is convinient for transportation and discharging with the standard length from 15m to 50m.



PC

ỐNG ĐỒNG CÂY Taisei

TAISEI straight tube (TSST)

Ống đồng thẳng Taisei (TSST) với chiều dài từ 2,9m-5,8m mỗi ống, hoàn hảo, bền bỉ và phù hợp với mọi hệ thống.

Taisei straight tube (TSST) is perfect, durable and suitable for all system with the length from 2.9m to 5.8m.



ST

ỐNG ĐỒNG CUỘN BỌC CÁCH NHIỆT

TAISEI complex (TSCP)

Ống đồng cuộn bọc cách nhiệt TAISEI COMPLEX (TSCP) có hai lựa chọn là ống đồng bọc xốp cách nhiệt PE (TAISEI COMPLEX PE) và ống đồng bọc xốp cách nhiệt cao su lưu hóa (TAISEI COMPLEX NBR), được gia công tại nhà máy với công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng hoàn hảo, hứa hẹn là giải pháp tuyệt vời giúp khách hàng tiết kiệm chi phí và thời gian xây dựng.

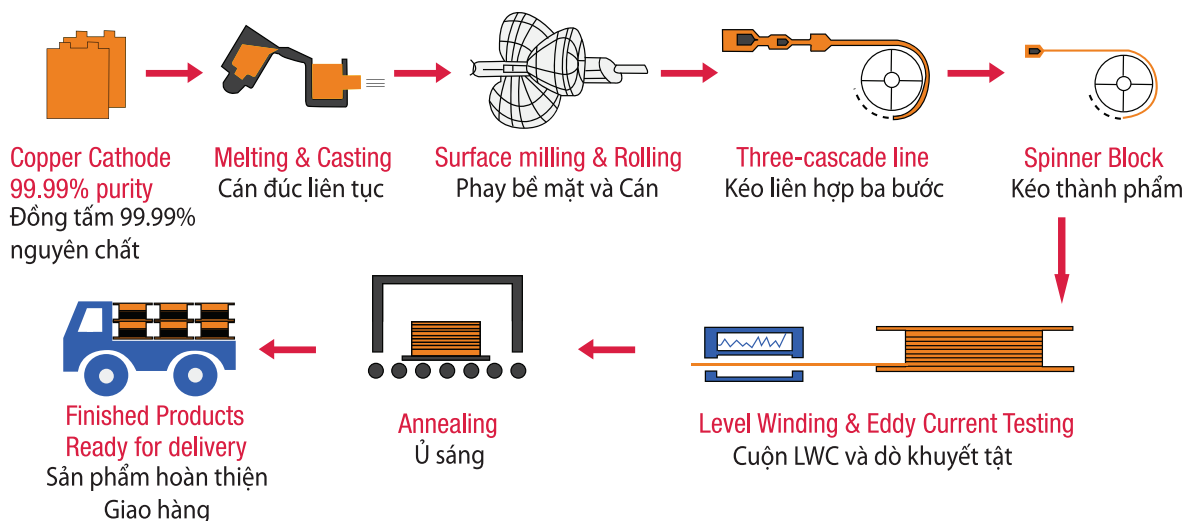
The TAISEI COMPLEX insulated copper tube (TSCP) has two options: PE foam-insulated copper tube (TAISEI COMPLEX PE) and rubber-insulated copper tube (TAISEI COMPLEX NBR), machined at the factory with advanced technology, perfect quality assurance, promises to be a great solution to help customers save construction costs and time.



CP

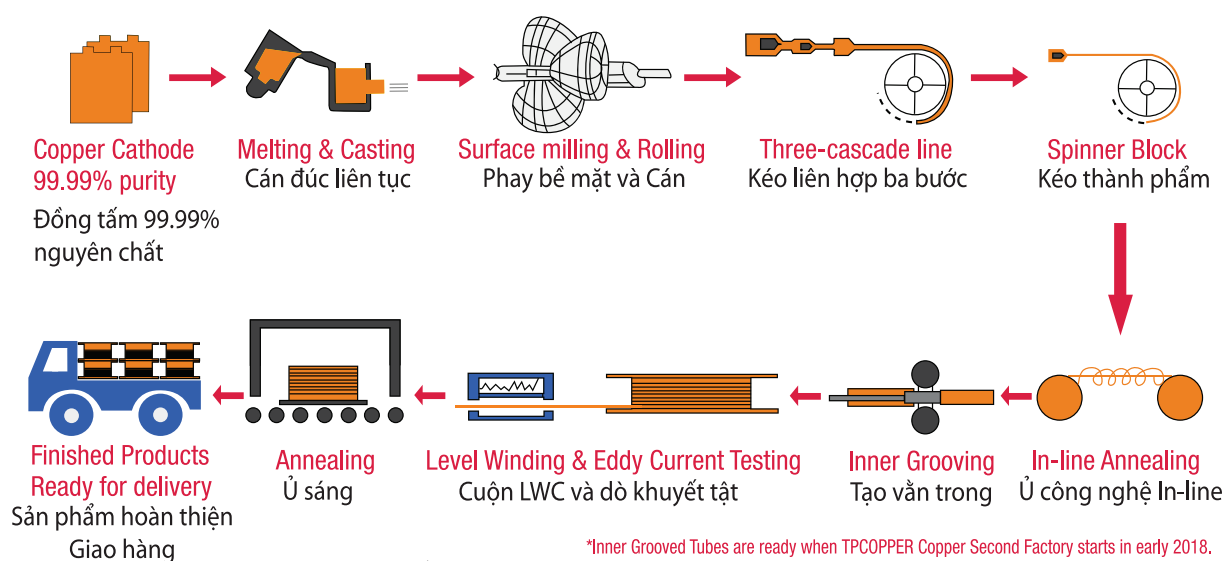
QUY TRÌNH SẢN XUẤT

MANUFACTURING PROCESS



QUY TRÌNH SẢN XUẤT ống đồng vân trong

INNER-GROOVED TUBE MANUFACTURING PROCESS



*Inner Grooved Tubes are ready when TPCOPPER Copper Second Factory starts in early 2018.
 *Sản phẩm Ống đồng vân trong được đưa ra thị trường vào thời điểm Nhà máy sản xuất ống đồng TPCOPPER số 2 đi vào hoạt động đầu năm 2018.

Từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm, chúng tôi liên tục lấy mẫu thử và kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt ở từng công đoạn sản xuất để ngăn chặn khiếm khuyết trên sản phẩm và kiểm soát tối đa tỉ lệ lỗi trong quá trình sản xuất. Sản phẩm hoàn thiện đã trải qua hơn 20 công đoạn kiểm tra kỹ thuật trước khi giao đến khách hàng.

From raw materials to finished products, we take samples and test strictly in every stages of the production process to prevent defects and be able to manage and minimize defect ratio. The products have been undergone over 20 technical examining processes before delivery.

Nhà máy được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, tiên tiến với công nghệ mới nhất. Chất lượng hoạt động của máy móc được kiểm tra nghiêm ngặt với công suất sản xuất trên 30,000 tấn mỗi năm. Các sản phẩm ống đồng máy lạnh, ống đồng công nghiệp, LWC và ống đồng thẳng được sản xuất theo tiêu chuẩn JIS H3300 (Nhật Bản), ASTM B280 (Mỹ), AZ / NZS 1571 (Úc), ASTM B88 (Mỹ)...., đáp ứng hoàn hảo yêu cầu của các công trình chất lượng cao.

The factory is equipped with a modern and advanced production line with the latest technology. The performance of the machines is strictly tested with a production capacity of over 30,000 tons per year. Air-conditioned copper tube, industrial copper tube, LWC and straight copper tubes are manufactured according to the standards of JIS H3300 (Japan), ASTM B280 (USA), AZ / NZS 1571 (Australia), ASTM B88 (USA)., perfectly meeting the requirements of high-quality projects.

Bảo hành: 36 tháng.

Warranty: 36 months.

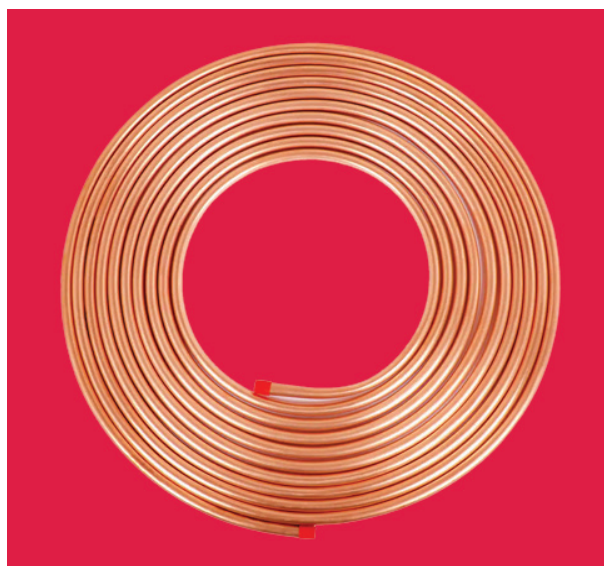
ỐNG ĐỒNG CAO CẤP TAISEI

TAISEI PREMIUM COPPER TUBES

Tiêu chuẩn Standard	UNS No	Hợp kim đồng Copper Alloy	Tính chất Temper	Sức căng Tensile Strength	Kéo dài Elongation%	Độ cứng Hardness	Kích thước hạt Grain Size (mm)
KS, JIS H3300	CT1220 CT1201	DHP DLP	Ủ mềm Soft Annealed	Trên 205 Over 205	Trên 40 Over 40	Dưới 60(HR15T) Below 60(HR15T)	0.025-0.060
			OL Ủ sáng Light Annealed			Dưới 65(HR15T) Below 65(HR15T)	Dưới 0.040 Below 0.040
			1/2H Bán cứng Half Hard	245-325		Chỉ áp dụng cho độ dày dưới 25mm Apply to below 25mm only	
			H Cứng Drawn	Trên 315/ Over 315 Trên 275 / Over 275 Trên 255 / Over 255			
ASTM B88 ASTM B280	CT12200	DHP	O60 Ủ mềm Soft Annealed	Trên 205 Over 205		Dưới 50 (HRF) Below 50 (HRF)	Trên 0.040 Over 0.040
			O50 Ủ sáng Light Annealed	Trên 205 Over 205		Dưới 55 (HRF) Below 55 (HRF)	Trên 0.025 Over 0.025
			H58 Cứng Drawn	Trên 246 Over 246		Trên 30 (HR30T) Trên 30 (HR30T)	
AS 1432	12200	C1200T	Ann Ủ Annealed			Dưới 70 (HV) Below 70 (HV)	
AS/NZS1571			BQ Bendable Quality Chất lượng có thể uốn cong			80-100 (HV)	
			HD Cứng Drawn			Trên 100 (HV) Trên 100 (HV)	
EN1057	CT12200	DHP	R220 Ủ Annealed	Trên 220 Over 220	Trên 40 Over 40	40-50 (HV5)	
EN12735-1			R250 Bán cứng Half Hard	Trên 250 Over 250	Trên 20 Over 20	75-100 (HV5)	
			R290 Cứng Hard	Trên 290 Over 290	Trên 3 Over 3	Trên 100 (HV5) Trên 100 (HV5)	

ỐNG ĐỒNG CUỘN TAISEI

TAISEI PANCAKE COIL (TSPC)



Ứng dụng: Sử dụng trong hệ thống đường ống dân dụng và công nghiệp trong điều hòa không khí.

Tính năng: Bề mặt sáng hoàn thiện với kích thước chính xác cao. Dễ dàng lắp đặt.

Thích hợp sử dụng với môi chất lạnh R410A, R32 với áp suất cao.

Tiêu chuẩn quốc tế: ASTM B280 (Hoa Kỳ), JIS H3300 (Nhật Bản), AZ/NZS 1571 (Úc).

Application: Used in civil and industrial piping systems in air conditioning.

Features: Bright surface finish with high precision dimensioning. Easy to install.

Suitable for use with refrigerant R410A, R32 with high pressure.

International standards: ASTM B280 (USA), JIS H3300 (Japan), AZ/NZS 1571 (Australia).

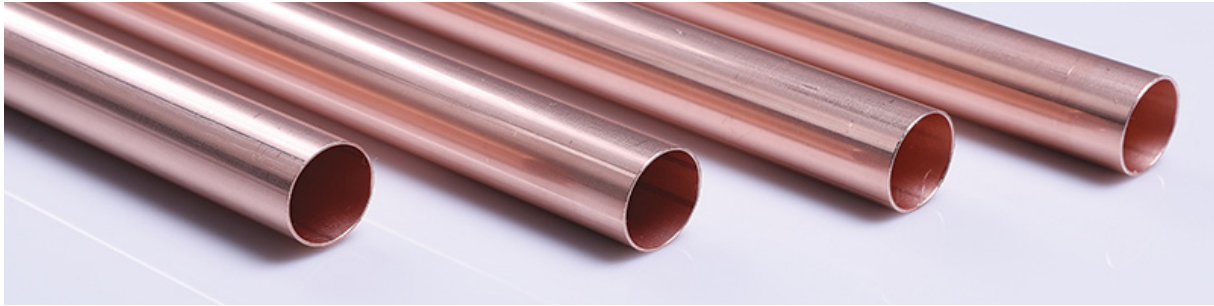
Đường kính ngoài Outer diameter		Độ dày thành ống (mm) Wall Thickness (mm)												
mm	inch	0.41	0.46	0.51	0.56	0.61	0.66	0.71	0.76	0.81	0.91	1.00	1.10	1.20
4.76	3/16"	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓				
6.35	1/4"	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
7.94	5/16"			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
9.52	3/8"			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
12.70	1/2"			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
15.88	5/8"				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
19.05	3/4"					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
22.22	7/8"								✓	✓	✓	✓	✓	✓
25.40	1"										✓	✓	✓	
28.58	1 1/8"											✓	✓	✓

Ống đồng cuộn với độ dày thành ống trên 1.20 mm có thể sản xuất được theo yêu cầu của khách hàng.

Coil copper coil with wall thicknesses over 1.20 mm can be produced according to customer requirements.

ỐNG ĐỒNG THẲNG

STRAIGHT TUBE



Ứng dụng: Sử dụng trong hệ thống điều hòa không khí và dàn trao đổi nhiệt.

Tính năng: Bề mặt sáng, hoàn thiện với kích thước có độ chính xác cao. Dễ hàn và dễ lắp đặt.

Tiêu chuẩn quốc tế: JIS H3300 (Nhật Bản), ASTM B280 (Hoa Kỳ), AS / NZS 1571 (Úc).

Application: Used in air conditioning system and heat exchanger.

Features: Bright surface, finished with high precision sizing. Easy to weld and easy to install.

International standards: JIS H3300 (Japan), ASTM B280 (USA), AS/NZS 1571 (Australia).

Đường kính ngoài Outer Diameter		(H / O) hard/Soft Annealed	Độ dày thành ống (mm) Wall Thickness (mm)																					
mm	inch	(H / O)	0.41	0.51	0.56	0.61	0.71	0.81	0.91	1.00	1.02	1.10	1.14	1.20	1.22	1.27	1.40	1.42	1.43	1.50	1.63	1.80	1.83	2.00
4.76	3/16"	(H / O)	✓	✓	✓	✓	✓	✓																
6.35	1/4"	(H / O)	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓														
7.94	5/16"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓														
9.52	3/8"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓														
12.70	1/2"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓														
15.88	5/8"	(H / O)		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
19.05	3/4"	(H / O)				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
22.22	7/8"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
25.40	1"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
28.58	1 1/8"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
31.75	1 1/4"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
34.93	1 3/8"	(H / O)					✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

Đường kính ngoài Outer Diameter		(H / O) hard/Soft Annealed	Độ dày thành ống (mm) Wall Thickness (mm)																							
mm	inch	(H / O)	0.81	0.91	1.00	1.02	1.10	1.14	1.20	1.22	1.27	1.40	1.42	1.43	1.50	1.63	1.80	1.83	2.00	2.03	2.29	2.64	2.79	3		
38.10	1 1/2"	(H / O)	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓							
41.28	1 5/8"	(H / O)	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓								
2 1/8	50.80	H/O				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
2 1/8	53.98	H/O				✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
2 5/8	66.68	H/O								✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
3 1/8	79.38	H/O								✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		
3 5/8	92.08	H/O																			✓	✓	✓	✓		
4 1/8	104.78	H/O																				✓	✓	✓		

Ống thẳng với độ dày thành ống từ 2.0 mm đến 3.5 mm có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Straight pipes with wall thicknesses from 2.0mm to 3.5mm can be produced according to customer requirements.



ỐNG ĐỒNG BẢO ÔN

ISULATION COPPER



Ống đồng bọc bảo ôn được sử dụng trong hệ thống làm lạnh của điều hòa và dàn trao đổi nhiệt. Tấm bảo ôn cách nhiệt giúp ngăn ngừa thất thoát nhiệt trong quá trình vận hành của ống đồng.

Ống đồng được bọc bởi lớp bảo ôn PE chất lượng cao với độ dài cuộn lên tới 30m theo tiêu chuẩn được đề xuất bởi Daikin, LG và Panasonic.

Bảo ôn chất lượng cao giúp ngăn ngừa đọng hơi nước trong hệ thống điều hòa, nâng tính hiệu quả vận hành và nâng cao tuổi thọ cho hệ thống làm lạnh.

Insulated copper pipes are used in the cooling system of air conditioners and heat exchangers. Insulation sheet helps prevent heat loss during operation of copper pipes.

Copper pipes are covered by high quality PE insulation with coil lengths up to 30m according to the standards recommended by Daikin, LG and Panasonic.

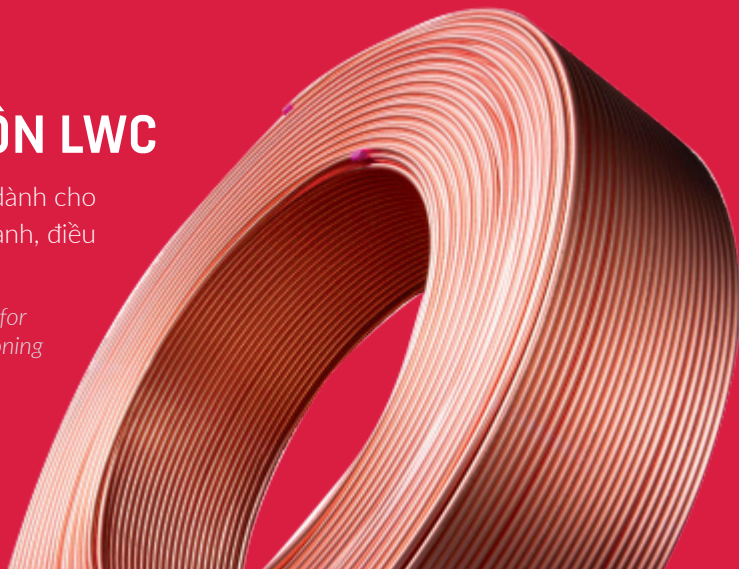
High-quality insulation helps prevent condensation in the air-conditioning system, improving operational efficiency and extending the life of the refrigeration system.

Đường kính ngoài Outer diameter		Độ dày thành ống Thickness	Độ dày bảo ôn Thickness	Chiều dài mỗi cuộn Thickness	Số cuộn / hộp Number
Ống 1 / Tube 1	Ống 2 / Tube 2				
6.35	9.52	0.61, 0.71, 0.81	10	3m, 5m, 10m, 15m, 30m	1
6.35	12.7	0.61, 0.71, 0.81	10	3m, 5m, 10m, 15m, 30m	1
6.35	15.88	0.61, 0.71, 0.81, 1.0	10	3m, 5m, 10m, 15m, 30m	1
9.52	15.88	0.61, 0.71, 0.81, 1.0	10	3m, 5m, 10m, 15m, 30m	1
9.52	19.05	0.61, 0.71, 0.81, 1.0	10	3m, 5m, 10m, 15m, 30m	1

ỐNG ĐỒNG CUỘN LWC

Tiêu chuẩn Úc/Newzealand dành cho ống đồng của hệ thống làm lạnh, điều hòa và gas trong ngành y tế.

Australian/Newzealand standards for copper tube of cooling, air conditioning and gas in medical.



Đường kính ngoài Outer diameter	Độ dày ống trung bình (mm) Average thickness (mm)					Áp suất tại 65°C Pressure at 65°C	
	Áp suất thấp Low pressure		Áp suất cao (R410A) High pressure (R410A)			Áp suất thấp Low pressure	Áp suất cao High pressure
4.76	0.71					11,412	
6.35	0.71	0.81	0.91			8,235	9,545
7.94	0.71	0.81	0.91			6,442	8,465
9.52	0.71	0.81	0.91			5,296	6,103
12.70	0.71	0.81	0.91			3,899	4,482
15.88	0.91	1.02	1.22			4,002	4,516
19.05	0.91	1.02	1.07	1.14	1.22	3,306	4,190
22.22	0.91	1.14	1.22	1.40	1.63	2,817	5,203
25.40	0.91	1.22	1.63			2,452	4,511
28.58	0.91	1.22	1.27	1.63	1.83	1,926	4,501
31.75	0.91	1.22	2.03			1,949	4,494
34.92	0.91	1.22	1.63	2.03		1,768	4,063
38.10	0.91	1.22	2.29			2,184	4,443
41.28	0.91	1.22	1.52	1.83	2.41	1,490	4,082
50.80	1.22	1.63				2,189	
53.98	1.22	2.11	2.64			1,134	
66.68	1.22	1.63	2.03			1,232	
76.20	1.63					1,445	
79.38	2.29					1,386	
101.60	1.63					1,080	
104.78	2.79					1,085	

TIÊU CHUẨN ỐNG ĐỒNG TAISEI

TAISEI COPPER TUBE STANDARDS

ĐƯỜNG KÍNH / ĐỘ DÀY LÒNG ỐNG THEO TIÊU CHUẨN JIS H3300

DIAETER / WALL THICKNESS TOLERANCE COMPLY TO JIS H3300

Đơn vị: mm

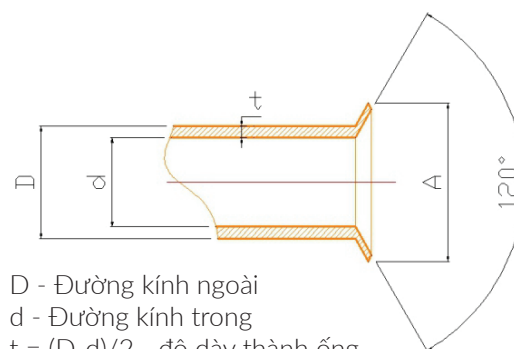
Unit: mm

Đường kính ngoài Outer diameter	Dung sai độ dày Thickness tolerance ±mm	Độ dày thành ống Thickness				
		Từ 0.25 đến 0.4 From 0.25 to 0.4	Từ 0.4 đến 0.6 From 0.4 to 0.6	Từ 0.6 đến 0.8 From 0.6 to 0.8	Từ 0.8 đến 1.4 From 0.8 to 1.4	Từ 1.4 đến 2 From 1.4 to 2
Từ 4 đến 15	0.08	0.06	0.07	0.10	0.13	0.15
Từ 15 đến 25	0.09	0.07	0.08	0.10	0.13	0.18
Từ 25 đến 50	0.12		0.09	0.11	0.15	0.18

ĐỘ CỨNG

STIFFNESS

Ống cứng - H Bán cứng - 1/2H Ống mềm - O/OL	Độ cứng Stiffness
O/OL	40-70
1/2H	70-100
H	>100



D - Đường kính ngoài
d - Đường kính trong
 $t = (D-d)/2$ - độ dày thành ống
 $A = 1.3 \cdot D$ or $A = 1.4 \cdot D$

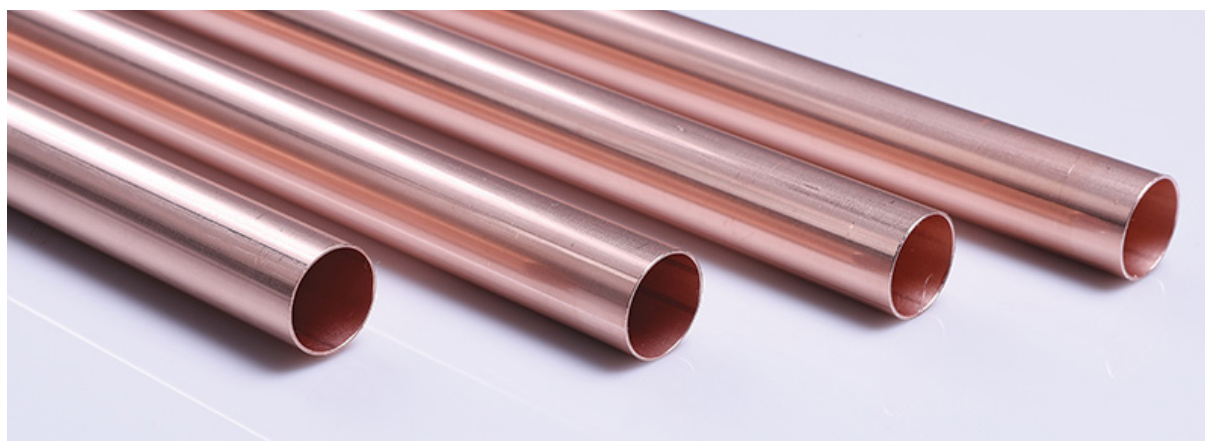
ĐỘ LOE ỐNG

TUBE LOE

Đơn vị: mm

Unit: mm

Mác vật liệu Material Mark	Đường kính dưới 20mm với độ dày thành ống trên 0.5mm Diameter less than 20mm with wall thickness above 0.5mm	Đường kính từ 20mm tới 100mm hoặc độ dày thành ống dưới 0.5mm Stiffness
C1220	1.4	1.3



ĐƯỜNG KÍNH / ĐỘ DÀY LÒNG ỐNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM B280

DIAETER / WALL THICKNESS TOLERANCE COMPLY TO ASTM B280

Cuộn dây đồng ủ mềm

Soft annealed copper coil

Đơn vị: mm

Unit: mm

Đường kính ngoài Outer diameter		Đường kính ngoài Outer diameter	Độ dày thành ống Wall Thickness	Dung sai độ dày thành ống Wall Thickness Tolerancer
mm	inch	+/- mm	mm	+/- mm
6.35	1/4"	0.051	0.76	0.08
7.94	5/16"	0.051	0.81	0.08
9.52	3/8"	0.051	0.81	0.08
12.70	1/2"	0.051	0.81	0.08
15.88	5/8"	0.051	0.89	0.11
19.05	3/4"	0.064	0.89	0.11
19.05	3/4"	0.064	1.07	0.11

ỐNG THẲNG

STRAIGHT TUBE

Đơn vị: mm

Unit: mm

Đường kính ngoài Outer diameter		Đường kính ngoài Outer diameter	Độ dày thành ống Wall Thickness	Dung sai độ dày thành ống Wall Thickness Tolerancer
mm	inch	+/- mm	mm	+/- mm
9.52	3/8"	0.025	0.76	0.08
12.70	1/2"	0.025	0.89	0.09
15.88	5/8"	0.025	1.02	0.10
19.05	3/4"	0.025	1.07	0.11
22.22	7/8"	0.038	1.14	0.11
28.58	1 1/8"	0.038	1.27	0.13
34.93	1 3/8"	0.051	1.40	0.14
41.28	1 5/8"		1.52	0.15

ÁP SUẤT VẬN HÀNH

OPERATION PRESSURE

Đường kính ngoài Outer diameter	Độ dày ống Thickness	Ủ mềm / Nhiệt độ Soft Annealed / Temperature				Khó / Nhiệt độ Hard / Temperature
mm		40°C	70°C	100°C	120°C	40°C~120°C
6.35	0.51	71	60	58	57	122
6.35	0.56	79	67	64	63	135
6.35	0.61	86	73	70	69	148
6.35	0.71	102	86	83	81	174
6.35	0.76	110	93	89	88	188
6.35	0.81	118	100	96	94	202
9.52	0.51	46	39	38	37	79
9.52	0.56	51	43	42	41	88
9.52	0.61	56	47	46	45	96
9.52	0.66	61	52	50	49	104
9.52	0.71	66	56	54	52	113
9.52	0.76	71	60	58	56	121
9.52	0.81	76	64	62	60	130
9.52	1.00	95	85	77	76	163
12.7	0.51	34	29	28	27	59
12.7	0.56	38	32	31	30	65
12.7	0.61	41	35	34	33	71
12.7	0.66	45	38	37	36	77
12.7	0.71	48	41	40	39	83
12.7	0.76	52	44	42	42	89
12.7	0.81	56	47	45	44	95
12.7	1.00	70	59	57	56	119
15.8	0.51	27	23	22	22	47
15.8	0.56	30	26	25	24	52
15.8	0.61	33	28	27	26	56
15.8	0.66	36	30	29	28	61
15.8	0.71	38	33	31	31	66

* Đơn vị áp suất

1 thanh ~ 14,5 Psi 1 thanh = 0,1 Mpa

* Cơ bản về áp suất: dựa trên tính chất vật lý của vật liệu đồng theo các tiêu chuẩn của ống đồng như JIS H3300 (Nhật Bản), ASTM (Mỹ), AS (Úc) VÀ EN (Châu Âu).

* Pressure Unit

1 bar ~ 14.5 Psi 1 bar = 0.1 Mpa

* Pressure basic: based on the physical properties of copper material according to the standards of copper tubes such as JIS H3300 (Japan), ASTM (USA), AS (Australia) AND EN (Europe).

ÁP SUẤT LÀM VIỆC

WORKING PRESSURE

Đường kính ngoài Outer diameter	Độ dày ống Thickness	Ủ mềm / Nhiệt độ Soft Annealed / Temperature				Khó / Nhiệt độ Hard / Temperature
mm		40°C	70°C	100°C	120°C	40°C~120°C
15.88	0.76	41	35	34	33	71
15.88	0.81	44	37	36	35	76
15.88	0.91	50	42	41	40	85
15.88	1.00	55	47	45	44	94
19.05	0.61	27	23	22	22	47
19.05	0.66	29	25	24	24	51
19.05	0.71	32	27	26	25	55
19.05	0.76	34	29	28	27	59
19.05	0.81	36	31	30	29	63
19.05	0.91	41	35	34	33	71
19.05	1.00	45	39	37	36	78
19.05	1.10	50	43	41	40	86
19.05	1.20	55	47	45	44	94
19.05	1.50	70	59	57	56	119
22.22	0.71	27	23	22	22	47
22.22	0.81	31	26	25	25	53
22.22	0.91	35	30	29	28	60
22.22	1.00	39	33	32	31	66
22.22	1.10	43	36	35	34	73
22.22	1.20	47	40	38	37	80
22.22	1.50	59	50	48	47	101
25.4	0.71	24	20	19	19	41
25.4	0.81	27	23	22	22	46
25.4	0.91	31	26	25	24	52
25.4	1.00	34	29	27	27	58
25.4	1.10	37	32	30	30	64
25.4	1.20	41	35	33	32	70
25.4	1.50	51	44	42	41	88
28.58	0.71	21	18	17	17	36
28.58	0.81	24	20	20	19	41

TÍNH CHẤT CƠ HỌC

MECHANICAL PROPERTIES

Thành phần hóa học Chemical composition					Tính chất cơ học Mechanical Properties			
Tiêu chuẩn Standard	Hợp kim Không Alloy No	% (Cu+Ag)	P%	Nhiệt độ Temper	Sức căng Tensile Strength	Kéo dài Elongation	Độ cứng Hardness	Kích thước hạt trung bình Average Grain size
ASTM B280	C12200	99.9	0.015 - 0.04	H58 O60	min 250 min 205	/ min 40	/ /	/ min 0.04
ASTM B68	C12200	99.9	0.015 - 0.04	O60 O60	min 210 min 210	min 40 min 40	/ /	0.015-0.04 MIN 0.04
ASTM B88	C12200	99.9	0.015 - 0.04	O60 O50 H58	min 205 min 205 min 250	/ / /	max 50 HRF max 55 HRF min 30 HR30T	min 0.04 min 0.025 /
ASTM B75	C12200	99.9	0.015 - 0.04	H55 H58 H80 O60 O50	250-325 min 250 min 310 min 205 min 205	/ / / / /	30-60 HRF min 30 HRF min 55 HRF max 60 HRF max 65 HRF	/ / / min 0.04 max 0.04
ASTM B360	C12200	99.9	0.015 - 0.04	H80	min 310	/	/	/
JIS H3300	C1220	99.9	0.015 - 0.04	H 1/2H OL O	min 315 245 - 325 min 205 min 205	/ / min 40 min 40	min 55HR30T 30-60 HR30T max 55 HRF max 50 HRF	/ max 0.04 max 0.04 0.025-0.06
EN 1057	Cu-DHP/ CW024A	99.9	0.015 - 0.04	R220 (O) R250 (1/2H) R290 (H)	min 220 min 250 min 290	min 40 min 30 min 3	40-70 HVS 70-100 HVS min 100 HVS	/ / /
AS 1432		99.9	0.015 - 0.04	Hard drawn Bendable Annealed	/ / /	/ / /	min 100 HV 80-100 HV max 70 HV	/ / /
AS NZS 1571		99.9	0.015 - 0.04	H 1/2H O	/ / /	/ / /	min 100 HV 75-100 HV max 75 HV	/ / max 0.065
EN 12735	Cu-DHP/ CW024A	99.9	0.015 - 0.04	R250a R290a Y080a Y040 Y035b	min 250 min 290 min 220 min 220 min 210	min 30 min 3 min 400 min 40 min 40	75-100 HV min 100 / / /	/ / 0.015-0.04 0.015-0.04 0.03-0.06

DANH SÁCH CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

PROJECT LIST

Nhà máy Việt Nam Buwon
Nhà Máy IRISO Electronics VN
Nhà B - trụ sở công an thành phố Hà Nội
Nhà Máy Oh Sung Vina
nhà máy Kyocera Hưng Yên
Building Sân Golf Việt Yên Bắc Giang
Cải tạo nhà ở tập thể Thuận Thành
Học viện Nông Nghiệp
Building - Chung cư FPT city Đà Nẵng
Building Vinhomes Grand Park Quận 9 HCM
Building 36 Hùng Vương
Chung cư Đài Phát Thanh Truyền Hình Hà Nội - HTV Complex
Building NOXH Cán Bộ chiến sỹ CA Hoàng Mai
SAMSUNG R&D
Building Sunshine Golden River Tây Hồ
Building 31 Lê Duẩn
Building Khách sạn Gia Ngur
LOTTE MAIL Tây Hồ
Agribank An Khánh
Kho Lưu trữ Bảo Hiểm TW Đảng
Nhà VIP 2 - Trung tâm huấn luyện quân sự quốc gia 4
Building Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của cục bưu điện trung ương
Building Cục Viễn Thám Quốc Gia
Building - Trung tâm vũ trụ Việt Nam
Building Cô Dung Hải
Building Sảnh TTTM Chung cư Thanh Bình - Đại Kim
Building tòa văn phòng ngân hàng KSF 32 Hàng Bài
Building Đơn Lập Ngoại Giao Đoàn
Building Bồ Đề Complex
Building Hoàng Thành Pearl
Building Cải tạo văn phòng tòa nhà PVI
Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch
Building trụ sở bảo hiểm xã hội TP Hải Phòng
Building SFC Hải Phòng
Building Ký Túc Xá Texhong Quảng Ninh
Building- Luxcity Cẩm Phả
Building - The Ruby Hạ Long
Building Hành chính công - TP Hạ Long
Công ty HAN DONG E&C
Building Dream Home
Building Stella Residence - Quận 5, Hồ Chí Minh
Building OFFICE HAUS

Building Cải tạo Lotte Mart Phú Thọ 2022
Building 135 Phan Đăng Lưu
Building Peugeot Phú Nhuận
Building Victory Tower Gò Vấp
Building Bệnh viện Quân Y 175
Building Lavender
Building Trụ sở làm việc UBND TP Sầm Sơn
Building Trụ sở công ty TNHH Dược phẩm ATK
BUILDING VĂN PHÒNG VÀ NHÀ XƯỞNG ACCTON
Bệnh Viện chấn thương chỉnh hình Trung ương Cần Thơ
TTTM siêu thị và giới thiệu SP
Trụ sở cơ quan kiểm toán khu vực I
Kho Sữa Abbott
Building Dự án D12 Cầu Giấy
VĂN PHÒNG DEEP C HẢI PHÒNG
Tràng An Hottel
Cty Han Dong E&C
Nhà Máy KingDuan Việt Nam
Dự án Yda Vĩnh Phúc
Hoàng Huy Grand Tower
Nhà máy Yuwa Việt Nam
Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Ka Hong - Phần mở rộng
Nhà máy sản xuất sơn, VECNI K-CHEM Việt Nam
Khách sạn Nhà khách Bộ quốc phòng - Nha Trang - Khánh Hòa
Khách sạn Khu du lịch sinh thái Vân Hải
Nhà máy cho EVOLOTUTIONS TECHNOLOGIES
Nhà máy Uniben - Phase 3
Nhà máy Panasonic Bình Dương
Nhà máy sản xuất phụ trợ ngành điện tử
Nhà máy Takigawa
Dự án mở rộng nhà máy UCHIHASHI VIỆT NAM
Nhà máy sản xuất TCI
Nhà máy Novatech Quế Võ- Bắc Ninh
Nhà máy SANTOMAS Bắc Ninh
Nhà kho LOGOS Bắc Ninh
Nhà máy Seoul Metal Vina
NHÀ MÁY LONGWELL
Nhà máy ORZ
NHÀ MÁY FUJIKIN ĐÀ NẴNG
Nhà máy Murata

NM SHIKOKU

Nhà máy Komelon Vina, Hà Nam
 Nhà máy KMW Đồng Văn 1
 Nhà máy dược phẩm Hà Tây - Hà Nội
 Nhà máy - Cải tạo dự án Moons Factory Hải Phòng
 Nhà máy VAP Như Quỳnh Hưng Yên
 Nhà máy Hamaden - Hưng Yên
 Nhà máy FT Pharma - Long An
 Nhà Máy TRung Tâm Nghiên Cứu Và Phát Triển Thức Ăn Chăn Nuôi Và Thú Y
 Nhà Máy Thú Y HTP
 Nhà máy Hanyang Digitech - Phú Thọ
 Nhà máy Kho CNCT
 NHÀ MÁY DONG AH (gói điều hòa)
 Nhà máy Cải tạo nhà máy sản xuất thuốc cổ truyền đạt tiêu chuẩn GMP
 Nhà máy METAFOD
 Nhà máy nấm Củ Chi
 Nhà máy GS Tech Vina - Thái Nguyên
 Nhà máy TNG Đồng Hỷ, Thái Nguyên
 Nhà máy - Cải tạo xưởng 2 nhà máy RF Tech Thái Nguyên
 Nhà máy OJITEX VINH PHUC NEW FACTORY
 Nhà máy SEIKO PMC
 Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử DAEYOUNG EP VINA
 Nhà máy Entobel
 Labroom Fushan
 Cải tạo nhà máy Seojin
 Chuối ngân hàng KS Bank
 Công An Tỉnh Lạng Sơn
 Gói thầu cải tạo nhà máy sản xuất Huyndai Thành Công
 TORAY INTERNATIONAL VIỆT NAM
 Dự Án Bệnh Viện Tỉnh Đồng Tháp
 Plaschem - Đức Giang , Long Biên
 Dự án CJ-KCN Kijuna - Long An
 Tòa Nhà Văn Phòng Đồng Như
 Intracom Vĩnh Ngọc
 Park City Hà Nội
 ORION Bình Dương
 Khu biệt thự Roman Plaza
 Dự Án IDEAL
 Trường đại học Phenika Yên Nghĩa Hà Đông- Phòng Thí Nghiệm
 Cụm trường liên cấp Tây Hồ
 Trường học - Cải tạo nâng cao trường tiểu học Phúc Đồng Long Biên
 Trường học TD School - Hà Nội
 Trường học liên cấp Lý Nhân Tông
 Trường học- THCS Nguyễn Trường Tộ
 Trường Học CĐXD HỒ CHÍ MINH
 Trường học Đại học xây dựng miền Tây
 Bệnh viện Việt Đức - Hà Nam
 Chung cư Goldmark City
 DISCOVERY COMPLEX
 Tổ hợp thương mại và dịch vụ, văn phòng cho thuê và nhà ở Chung cư ADG Garden
 Việt Đức Comlpex

El Dorado Tây Hồ

Nhà máy ASAHI KASEI ADVANCE
 An Phát Tower
 Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo
 Bệnh viện U bướu Cơ sở 2
 Big C Trà Vinh
 Big C Nguyễn Xiển
 Cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ
 Condotel Ariyana
 Chùa Tam Chúc
 Dự án NIPPON
 Hinode City
 Hope Residence
 Keytronic Đà Nẵng
 Nhà máy KISHIRO
 Nhà máy DONG YANG Long Thành
 Nhà máy Esquel
 Nhà máy FUTABA
 Nhà máy Hanacans
 Nhà máy kinh đô Hưng Yên
 nhà máy Kizuma 2 rental
 Nhà máy Kyocera
 Nhà máy PHA
 PCC1 Triều Khúc
 Pomihoa
 Phòng Cíp Bamboo Airway
 Safira Khang Điền
 Starlake Hồ Tây
 Sunwah Pearl
 Tòa Nhà Đại Đông Á (Bea Sky) - Nguyễn Xiển
 Tòa nhà Leadvisors Tower
 Trường song ngữ liên cấp quốc tế Gateway Hải Phòng
 Việt Pháp Sapa
 Vinhomes D'Capitale
 Vinhomes Westpoint
 X3 Mỹ Đình - Florence
 TTTM siêu thị và giới thiệu sản phẩm
 Bệnh Viện Thu Cúc
 Bình Minh - Phú Quốc Hotel & beach Resort (thuộc Sonasea villas & Resot)
 Golden Tower
 Hope Residence
 Khách sạn Hải Phòng Chuo Việt Nam
 Khách sạn Lexington
 Nhà máy Kyosha
 Nhà máy Meiko Thạch Thất
 Nhà máy NIHON KOLMAR
 Sonasea Villas & Resort
 Trường Đại Học FPT
 Trường Liên Cấp Quang Trung
 Vinhomes Spotia (Centralcons)
 Dự án Kurosu
 Nhà Máy TOYODA GOSEI



Distributor inform.



VĂN PHÒNG GIAO DỊCH

Transaction Office

Phòng 0209-0210, Tầng 2, Tòa G2 Green Bay Building, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Room 0209-0210, 2nd floor, G2 Green Bay building, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi City, Viet Nam

CHI NHÁNH HCM

HCM Branch

Phòng E2-8-A, tòa nhà Sky Center, số 5B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Room E2-8-A, Sky Center Building, 5B Pho Quang, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Contact Information



Website



Fanpage



Hotline



Kênh dự án



Kênh bán sỉ,
siêu thị (GT,MT)